

Nghi Sơn, ngày 11 tháng 12 năm 2024

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Mua sắm Vật tư y tế, Hóa chất dùng chung, Hóa chất xét nghiệm, Thiết bị y tế sử dụng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Họ tên: Lê Thế Phiệt
  - Chức vụ: Dược sĩ
  - Số điện thoại: 0396.950.518
  - Email: khoaduoc.bvkvgtg@gmail.com.

### 3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn – Tổ dân phố Xuân Hòa – Phường Hải Hòa – Thị xã Nghi Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

- Nhận qua email: khoaduoc.bvkvgtg@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 07h15 ngày 11 tháng 12 năm 2024 đến trước 17h ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục vật tư y tế yêu cầu báo giá: (theo phụ lục đính kèm)
- Địa điểm cung cấp hàng hóa; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, hàng hóa:
  - Địa điểm cung cấp: Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn – Tổ dân phố Xuân Hòa – Phường Hải Hòa – Thị xã Nghi Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.
  - Yêu cầu về vận chuyển: Nhà cung cấp chịu trách nhiệm vận chuyển đến địa điểm cung cấp. Chi phí vận chuyển tính vào giá chào giá. Hàng được giao phải mới 100%, đảm bảo nguyên đai, nguyên kiện.

- Yêu cầu về bảo quản: Nhà cung cấp chịu trách nhiệm về việc bảo quản trong quá trình vận chuyển và hướng dẫn bảo quản theo đúng quy định của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Từ 02 - 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được dự trù của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đối với vật tư y tế, hóa chất dùng chung, hóa chất xét nghiệm.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng đối với Thiết bị y tế.

- Tạm ứng: không

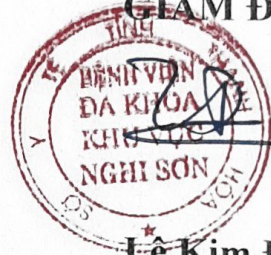
- Thanh toán: Thanh toán theo từng lần nghiệm thu. Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi nhận đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị báo giá theo mẫu báo giá đính kèm.

**Nơi nhận:**

- Như trên.

- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Lê Kim Đức**

TÊN ĐƠN VỊ BÁO  
GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BG-

Địa danh, Ngày .... Tháng ..... Năm .....

## BÁO GIÁ

**Kính gửi:** Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của: Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

### 1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

### 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Phụ lục:**

Đính kèm thư mời báo giá số: 1470/TM-BVNS ngày 11/12/2024 của Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng dự kiến
<b>I. VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT DÙNG CHUNG</b>				
1	Chế phẩm sát khuẩn tay phẫu thuật dùng trong y tế Asi-scrub	Lít	Thành phần chính: Chlorhexidine Digluconate 4% (kl/kl). pH nằm trong khoảng 5-8	100
2	Chế phẩm sát khuẩn tay dùng trong gia dụng và y tế Asirub	Lít	Thành phần chính: 75% Ethanol (tt/tt), Isopropyl Alcohol 8% (tt/tt), Chlorhexidine Digluconate 0,5%(tt/tt). pH nằm trong khoảng 5-7.áp ứng tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, ISO 13485	300
3	Dung dịch Oxy già	Chai	Thành phần gồm: Nước oxy già đậm đặc : 30% - Acidsalicylic : 50mg - Ethanol 90% : 125ml - Nước tinh khiết vđ : 500ml Tiêu chuẩn GMP ISO13485:2016	240
4	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Lít	Dung dịch khử khuẩn bề mặt qua đường không khí chứa thành phần hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Dùng cho máy khử khuẩn di động. pH nằm trong khoảng 2-3	30
5	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Lít	Hoạt chất enzyme Protease + chất tẩy rửa. Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme làm sạch dụng cụ trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn	30
6	Băng bột bó	Cuộn	Băng bột bó rộng 10cm x dài 2,7m.Thời gian đông kết: 2 - 4 phút. Thạch cao: $\geq 92\%$ . Gạc: 100% cotton .	600
7	Miếng dán mi nhỏ	Miếng	Bao bì plastic đảm bảo vô khuẩn riêng từng miếng băng. Lớp film Polyurethane trong suốt: chống thấm nước Nền keo Acrylate, độ dính tốt và hạn chế kích ứng da, không sót keo khi tháo băng. Kích thước: 6cm x 7cm Tiêu chuẩn: ISO, CE	100

8	Gạc thận nhân tạo	Cái	Thành phần : sợi cotton tẩy trắng, được giặt sạch. Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng. Mật độ 18-20 sợi/inch. Trọng lượng 25-30 grams/m2. Không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam. Chứng nhận: ISO 9001 : 2015 ISO 13485: 2016	17.100
9	Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ	Cái	Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng. Thiết kế lăng kính pha lê phản quang trong chuôi kim. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành kim mỏng cho dòng chảy tốt</li> <li>- Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt dễ quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn</li> <li>- Tiết trùng EO, đóng gói 2 lớp</li> <li>- Công nghệ thép sản xuất tại Nhật Bản</li> <li>- Mã code theo màu sắc để chọn lựa</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.</li> <li>- Kích thước: 18G, 20G, 21G, 22G, 25G, 27G</li> </ul>	1.400
10	Kim gây tê đám rối Sitimuplex 5cm	Cái	Kim gây tê dùng cho kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh ngoại biên. Vật liệu: PVC, PP, EP, thép không gỉ, đồng, thiếc, đồng, PTFE (Polytetrafluoroethylene), Polyester. Vạch đánh dấu trên thân kim giúp xác định mức độ đâm kim, điều khiển được chủ động. Lớp phủ bên ngoài giúp kim trượt nhẹ nhàng qua các lớp mô. Thiết kế mặt vát 30 độ, tương thích với mọi loại máy kích thích thần kinh của B.Braun	10
11	Kim chạy thận nhân tạo	Cái	Kim làm bằng thép không gỉ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim có cánh. Cánh được định vị cố định.</li> </ul> Đầu kim có 3 mặt vát <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt sau có lỗ</li> <li>- Cỡ: 16G ; 17G</li> <li>- Chiều dài dây gắn với kim khoảng 300 (mm)</li> <li>- Đường kính dây gắn với kim: ngoài khoảng 5,5mm; đường kính trong khoảng 3,5mm</li> <li>- Có khóa chặn dòng tức thì</li> </ul> Đóng gói vô trùng	15.600

12	Dây truyền máu	Cái	<p>Chất liệu ống: Polypropylene</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây dài <math>\geq 150\text{cm}</math></li> <li>- Có kim 21G sắc nhọn vát 3 cạnh.</li> <li>- Bàu nhỏ giọt có màng lọc kỵ nước.</li> <li>- Bàu nhỏ giọt có phin lọc máu, kích thước lỗ lọc <math>200\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Không độc, không gây sốt, tỷ lệ phân hủy máu <math>&lt; 5\%</math>.</li> </ul> <p>Đóng gói vô trùng</p>	35
13	Lọ nhựa đựng mẫu	Lọ	Nhựa PS trắng trong (nhựa trung tính, tinh khiết). Chưa tiệt trùng, có nhãn, dùng chứa bệnh phẩm, dung tích $\geq 50\text{ml}$	1.600
14	Canuyn Mayer	Cái	Sử dụng cho bệnh nhân mắc các vấn đề về đường hô hấp như: tắc đường hô hấp do sự xâm nhập của dị vật, chấn thương do nội khí quản, chấn thương thanh quản (chảy máu, bỏng...), bệnh nhân hôn mê không có khả năng tự hô hấp... Chất liệu bằng nhựa cứng trong, không gây dị ứng, hình dạng ống cong 30 độ, có chế độ ngáng miệng.	20
15	Ống nội khí quản có bóng các các số	Cái	Tiệt trùng bằng ethylene oxide. Có thể sử dụng ống $\leq 29$ ngày. Đầu ống nổi 15mm, vạch đánh dấu độ sâu dọc theo thân ống, đường cong sinh lý vạch cân quang chạy dọc thân ống. Đầu ống bo tròn với mắt Murphy eye. Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị vị trí dây thanh âm. Hiệu suất bóng tại 27 PA (CmH <sub>2</sub> O) theo tiêu chuẩn ISO	1.000
16	Ống thông tiểu 1 nhánh	Cái	Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên. Đầu thon mịn của ống thông tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo. Hai lỗ lớn ở đầu ống được đặt chính xác giúp thoát nước hiệu quả. Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO. Size: 06 Fr - 24 Fr	1.500
17	Ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% chất liệu cao su tự nhiên dùng trong y tế chất lượng cao phủ dầu silicon, tốt cho bệnh nhân</li> <li>- Phân biệt kích thước bằng màu sắc</li> <li>- Được phủ hydrophilic.</li> <li>- An toàn cho bệnh nhân</li> <li>- Chiều dài phổ: 40mm. Dung tích bóng 5-30ml</li> <li>- Bóng đối xứng, đàn hồi tốt, hình trụ (đồng tâm) bóng căng đều được thiết kế chống vỡ, tránh bị dính khi đặt lâu và giảm kích thước bằng quang.</li> <li>- Mặt sau dày hơn, chống gẫy gấp</li> <li>- Thời gian trong cơ thể người nhiều nhất 7 ngày</li> </ul>	1.500

			- Tiệt trùng bằng khí EO. Đóng gói tiệt trùng - Chất liệu bao bì từ PE + giấy, đã được vô trùng.	
18	Ống thông tiểu 3 nhánh	Cái	Thông tiểu 3 nhánh phủ silicone các số từ 18 - 24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ dầu silicon, thành ống chống gãy gập, Bóng 30ml đối xứng. Thông 3 nhánh, không có chất DEHP.	150
19	Ống thông niệu quản	Cái	Nguyên liệu polyurethan giúp lòng trong rộng dẫn lưu tối đa, ống thông có màu dễ quan sát, một bộ ống thông bao gồm ống thông và bộ trợ đẩy, 2 lỗ mở ở cuối 2 đầu JJ giúp dẫn lưu tốt, có lỗ 2 bên, có vạch chia chiều dài. Các cỡ từ 5Fr đến 8Fr, dài $\geq 26$ cm, các cỡ, lưu 6 tháng đến 12 tháng.	30
20	Dây dẫn lưu silicon vô trùng	Cái	Đường kính ngoài ống $\varnothing 10$ mm, đường kính trong $\varnothing 7$ mm chất liệu nhựa PVC trắng trong nguyên chất; thành ống chon láng k gập gập; tiêu chuẩn ISO 13485	100
21	Dây máu chạy thận nhân tạo	Cái	Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. Tổng chiều dài dây: dây tĩnh mạch $\geq 2825$ mm, dây động mạch $\geq 3685$ mm. Thể tích mỗi: $\geq 138$ ml. Bầu máu có công tiêm thuốc linh hoạt. Phù hợp với các dòng máy chạy thận Nipro, Gambro. Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485:2016	1.200
22	Chỉ không tiêu số 5	Sợi	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liên kim số 5/0 chất liệu Polyamide , lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chỉ số 5/0, dài $\geq 75$ cm, kim tam giác 3/8, dài $\geq 26$ mm. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	600
23	Chỉ không tiêu số 2	Sợi	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liên kim số 2/0 chất liệu Polyamide , lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chỉ số 2/0, dài $\geq 75$ cm, kim tam giác 3/8, dài $\geq 26$ mm. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	1.500
24	Chỉ không tiêu số 10	Tép	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liên kim số 10/0 chất liệu Polyamide , lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chỉ số 10/0, dài $\geq 15$ cm, kim tròn. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	96
25	Chỉ không tiêu số 4	Lá	Chỉ không tiêu liên kim tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamind số 4/0 dài $\geq 75$ cm. Kim tam giác 3/8, dài $\geq 19$ mm, kim làm từ thép không gỉ được phủ	36

			silicon. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	
26	Chỉ thép số 5 W995	Lá	Làm từ thép không gỉ, sử dụng trong phẫu thuật chỉnh hình Chiều dài chỉ (cm): $\geq 75$ ; Hình kim: Reverse Cutting; Loại kim: Tam giác; Chiều dài kim (mm): $\geq 55$ ; Vòng kim: 1/2. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	30
27	Chỉ không tiêu số 3	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài $\geq 90$ cm, 2 kim tròn đầu tròn SH dài $\geq 26$ mm, kim 1/2 vòng tròn. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	24
28	Chỉ tiêu số 3	Sợi	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 3/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2, dài $\geq 26$ mm, Chất liệu glycolide và co-lactide, lớp bao phủ Polyglactin và Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng khoảng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	600
29	Chỉ tiêu số 1	Sợi	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 1 dài $\geq 90$ cm, kim tròn $\geq 40$ mm, 1/2C, kim được phủ silicon và thép không gỉ. Chất liệu Polyglycolic acid được bao phủ Polycaprolactone và Calcium Stearate. Tiêu hoàn toàn trong khoảng 60-90 ngày; Sức căng còn khoảng 75% sau 14 ngày; 50% sau 21 ngày. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	1.200
30	Chỉ tiêu số 4	Sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi liên kim số 4/0, dài $\geq 76$ cm, kim tròn 1/2, dài $\geq 20$ mm, Chất liệu glycolide và L-lactide, lớp bao phủ Polyglactin và Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng khoảng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	120
31	Chỉ Vicryl 6/0	Lá	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin được bọc bởi 50% là Polyglactin và 50% là Calcium Stearate số 6/0 dài 45cm, kim tròn đầu tròn RB-2 dài 13 mm 1/2 vòng tròn. Thời gian tự tiêu sau mổ khoảng 60 ngày. Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7 hoặc EU	48
32	Lưỡi dao mổ các số	Cái	Lưỡi sao sắc bén dùng 1 lần. Lưỡi dao đã được tiệt trùng. Chất liệu được làm từ thép Carbon. Được tiệt trùng và được đóng gói riêng biệt. Có nhiều kiểu dáng, đầu lưỡi khác nhau, tương ứng với các size. Dành cho các cuộc phẫu thuật trong y tế. Mỗi lưỡi dao được bảo vệ bởi giấy VCI trong 1 gói giấy bạc.	5.000



33	Thủy tinh thể nhân tạo	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh. Chất liệu: Acrylic không ngâm nước (hydrophobic). Màu sắc: Không màu; lọc tia cực tím (UV); Chi số khúc xạ = 1.53. Hãng số A: 118.8 (US Biometry) 119.3 (Optical Biometry). Đặc điểm: Thiết kế 2 còng. Còng dạng chữ C/L. Bờ vuông 360 độ. Chiều dài thủy tinh thể = 13.0mm. Đường kính vùng quang học = 6.0mm. Dải công suất: từ +0,0 D đến +40,0 D. Kích thước vết mổ = 2.2mm. Thủy tinh thể được đặt sẵn trong dụng cụ đặt kính theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE và CFS	100
34	Phim khô y tế	Tờ	Phim khô laser cỡ 14x17 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7	5.000
35	Phim x-quang khô y tế	Tờ	Phim khô laser cỡ 10x12 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7	35.000
36	Phim X-quang khô y tế	Tờ	Phim X-quang laser kích thước 20*25 cm. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH. Tương thích với máy in Fujifilm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7	15.000
37	Phim X-quang khô y tế 25x30cm	Tờ	Phim X-quang laser kích thước 25*30 cm. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. Thành phần lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim 100% polyethylene terephthalate, độ dày của lớp nền phim: 170µm; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH. Tương thích với máy in Fujifilm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ G7	30.000

38	Phim X-quang nha khoa rửa nhanh	Lá	Phim sử dụng trong chẩn đoán các vấn đề về nha khoa như sâu răng, viêm nướu, các vấn đề liên quan đến răng. KT 3x4cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	800
39	Quả lọc thận nhân tạo	Quả	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích: $\geq 1,3$ m <sup>2</sup> . Thể tích môi: $\geq 78$ ml. Hệ số siêu lọc: $\geq 17$ (mL/giờ/mmHg). Độ dày thành sợi: $\geq 15$ $\mu$ m. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (Qb: 300ml/min): Ure: 263 ml/min; (KoA: 778). Creatinine : 229 ml/min. Phosphate: 192 ml/min. Vitamin B12: 116 ml/min. Tiệt trùng: Tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương	1.200
40	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	Ống	Là chất gel lỏng, trong suốt, hỗn hợp natri hyaluronat và muối sinh lý. Thành phần: Natri Hyaluronat. Độ thẩm thấu: 270-350 mOsm/kg. Đóng gói bao gồm một kim cùn được khử trùng đầu cuối bằng EO. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	45
41	Chất nhuộm bao Auroblue	Lọ	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát tế bào thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đóng gói trong lọ vô khuẩn. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	10
42	Dao phẫu thuật mắt trong mổ phaco 2.2mm-2.8mm	Cái	Luỡi dao làm bằng thép không gỉ, đầu thẳng. Độ mở rộng góc từ 15°. Bề mặt nhám, chống chói. Đóng trong túi vô khuẩn. Kích thước vết mổ 2.2 - 2.8mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	30
43	Dao bẻ góc 15 độ trong mổ phaco	Cái	Sử dụng trong phẫu thuật phẫu thuật đục thủy tinh thể / phaco. Luỡi dao thẳng góc 15 độ, chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	10
44	Nẹp mắt xích xương đòn	Cái	4-12 lỗ trái, phải, chất liệu thép không gỉ. Nẹp mắt xích dùng cho phẫu thuật xương đòn Các cỡ. Dùng vít 3,5mm	10
45	Nẹp ngón tay chữ T 2 lỗ, 3 lỗ, 4 lỗ	Cái	2-4 lỗ trái, phải, chất liệu thép không gỉ. Nẹp chữ T, dùng cho phẫu thuật bàn ngón tay. Các cỡ. Dùng vít 3,5mm	10
46	Nẹp ngón tay phiên bản thẳng 5 lỗ, 6 lỗ,	Cái	5-6 lỗ trái, phải, chất liệu thép không gỉ. Nẹp thẳng dùng cho phẫu thuật xương bàn ngón tay Các cỡ. Dùng vít 3,5mm	10

47	Nẹp xương đòn chữ S 7,8,10 lỗ trái phải	Cái	7-10 lỗ trái, phải, chất liệu thép không gỉ. Nẹp chữ S dùng cho phẫu thuật xương đòn Các cỡ. Dùng vít 3,5mm	30
48	Vít xương cứng 3,5 các cỡ	Cái	Vít xương cứng 3,5mm, chất liệu thép không gỉ, dài 16mm -20mm	500
49	Túi camera 2 khoản	Cái	Ống nylon fi 18cm x230cm: 01 cái Túi nylon 9cm x 14cm: 01 cái Dùng để bao che thiết bị trong phẫu thuật nội soi Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 ; ISO 9001:2015 hoặc tương đương	600
50	Đầu côn vàng 200 ul	Cái	Chất liệu PP( polypropylen) trong suốt, màu vàng, được dùng để lắp đồng bộ với micropipet 200ul dùng để hút, lấy mẫu các loại dung dịch. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30.000
51	Đầu côn xanh 1000 ul	Cái	Chất liệu PP( polypropylen) trong suốt, màu xanh, được dùng để lắp đồng bộ với micropipet 100ul dùng để hút, lấy mẫu các loại dung dịch. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10.000
52	Que đũa lưỡi gỗ	Cái	Chất liệu gỗ. Kích thước 150mm x 2mm x 20mm. Đóng gói vô trùng Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30.000
53	Điện cực dán điện tim	Cái	Điện cực tim tự dính, không tiết trùng, dùng một lần. * Thấu xạ, đặc biệt có thể dùng trong chụp cộng hưởng từ (MRI) theo điều kiện đúng trong hướng dẫn sử dụng* Thiết kế nhỏ gọn, hình chữ nhật* Điện cực có một mặt gel dẫn điện, một lớp nhựa ABS được tráng bạc, và một đầu nối bằng kim loại dẫn tín hiệu điện tâm đồ (ECG) tốt từ da đến màn hình ECG.* Nền foam kháng nước* Nền Gel dính keo dẫn điện an toàn, có độ dính tốt ngay cả trên bệnh nhân đổ mồ hôi, và hạn chế tối đa kích ứng da cho người bệnh* Tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS,...(hoặc tương đương)	10.000
54	Clip Polyme kẹp mạch máu các cỡ	Cái	Độ tương thích cao: với chất liệu Polymer không tiêu. Kẹp chặt và giữ mô tốt: thân clip được thiết kế hình cung, với rãnh so le tích hợp trong lòng clip. Thiết kế gồm khớp động và khóa giúp đóng nhanh và hiệu quả. Đa dạng kích thước: Kẹp được mạch máu cỡ 2 mm đến 16 mm, vì đóng gói clip được mã hóa màu riêng biệt cho từng kích cỡ. Gây nhiễu thấp, an toàn trong: CT, MRI, X-quang. Kèm có 2 loại được mã hóa màu tương ứng với clip. Mở mở:	150

			Đầu cong hoặc gấp góc 70 độ dài 20 hoặc 27cm. Nội soi: Cán xoay 360 độ, có kênh tưới rửa. Đầu cong hoặc gấp góc 20 độ/45 độ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
55	Clip Titan kẹp mạch máu cỡ ML	Cái	Độ tương thích cao: với chất liệu bằng titanium. Vi đóng gói clip được mã hóa màu riêng biệt cho từng kích cỡ. Kẹp chặt và giữ mô tốt: Thiết kế dạng chữ V, có các rãnh trong lòng clip, bên ngoài có khắc định hình. Clip có thể được sử dụng để đánh dấu, định vị chuẩn đoán. Kìm có 2 loại được mã hóa màu tương ứng với clip. Mở mở: độ dài 15 - 20 - 28cm. Nội soi: cán xoay 360 độ, có kênh tưới rửa. độ dài 33 - 45cm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	50
56	Mask ambu bóp bóng các cỡ	Cái	Cấu trúc đơn giản, dễ mang theo và thông gió tốt - Van an toàn ngăn ngừa vỡ phế nang do áp lực quá cao, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân. - Nồng độ cung cấp cao và vận hành dễ dàng - Bóng bóp trợ thở bằng tay PVC chỉ dùng một lần - Bóng bóp trợ thở bằng tay bao gồm túi cầm tay, van túi chứa oxy, túi chứa oxy, ống cung cấp oxy, van không trở lại, mặt nạ Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30
57	Mask thở oxy có túi	Cái	Được làm từ PVC y tế không mùi, nhẹ và thoải mái, bao gồm mặt nạ, ống oxy, túi chứa và đầu nối - Có hai màu: trắng trong suốt và màu xanh lá cây trong suốt. Chất liệu nhựa trong suốt dễ nhìn thấy, giúp theo dõi tình trạng của bệnh nhân tốt hơn. - Không có DEHP - Chiều dài : $\geq 2m$ - Ống lồng hình sao có thể đảm bảo lưu lượng oxy ngay cả khi ống bị gấp khúc, có các chiều dài khác nhau của ống. - Có đầu nối trượt luer và đầu nối khóa luer ,đầu nối khóa luer được thiết kế để kết nối tốt hơn với hệ thống oxy trung tâm bệnh viện - Kẹp mũi có thể điều chỉnh giúp bệnh nhân thoải mái và tránh di chuyển không theo hướng - Thiết kế ôm sát, kín, làm cho bệnh nhân dễ dàng nhận đủ lượng khí cần thiết, tránh thất thoát khí - Mép mặt nạ mềm dẻo, tránh gây khó chịu, đau cho bệnh nhân khi sử dụng - Được thiết kế với tấm silicon kép, cho phép khí thở ra được thoát ra ngoài dễ dàng nhưng ngăn không cho khí hít vào	200

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lỗ thông hơi an toàn cho phép hút không khí trong phòng.</li> <li>- Mask với dây đeo đàn hồi</li> <li>- Túi dự trữ được thiết kế để cung cấp oxy hoặc các khí điều trị cho bệnh nhân, túi đựng có thể ngăn chặn sự trào ngược. Cung cấp nồng độ oxy cao cho bệnh nhân hơn 90%. Dung tích sử dụng: 1L hoặc 1,5L</li> <li>- Dây đeo đàn hồi cho phép điều chỉnh dây cho phù hợp với kích cỡ của từng bệnh nhân khác nhau</li> </ul> Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
58	Mask thanh quản các cỡ	Cái	Cấu tạo gồm một ống nòng to và đầu dưới có một bóng chèn hình elip. Cho phép kiểm soát đường thở nhanh chóng. Đảm bảo cung cấp oxy tốt. Ít gây ra phản xạ ho, kích thích họng. Ít hoặc không gây ra phản xạ giao cảm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	20
59	Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Cái	Trụ lọc: nhựa ABS Phin lọc: Cotton tĩnh điện Tiệt trùng: Bằng khí E.O Hiệu quả lọc khuẩn: 99.9999% @ 0.5Microns Hiệu quả lọc virut: 99.9999% @ 0.027 Microns ID-OD: 45.5mm-48mm Đóng gói riêng lẻ tiệt trùng trong túi giấy-nhựa PE Tương thích với máy đo chức năng hô hấp MSSA99 Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5.000
60	Bóng đèn hồng ngoại	Cái	Điện áp nguồn: 220V AC - 50Hz, công suất 250W. Ánh sáng đỏ, dùng trong y tế. Đuôi đèn: E27	30
61	Bóng đèn tử ngoại	Cái	Bóng đèn cực tím (UV) chuyên dùng trong ngành y tế. Tiệt trùng, chống nấm. Triệt tiêu vi khuẩn có hại, chống lại các loại kí sinh nguy hiểm. Làm sạch không khí trong phòng (trừ bụi). Dài 45/60/90cm	7
62	Ống nghiệm citrat 3,8%	Cái	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bột Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6.000
63	Ống đựng mẫu máu lắng	Ống	Ống đựng mẫu máu chứa Natri citrat, dung tích 1ml, tương thích với máy xét nghiệm máu lắng Ves-matic Easy. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	2.600

64	Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh	Cái	Chất liệu thủy tinh dùng để đựng nước tiểu xét nghiệm. Thể tích 10ml (đường kính 16mm, cao 100mm, dày 0,6mm). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	71.000
65	Ống nghiệm lấy máu nắp nhựa	Cái	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 9.0ml. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bột. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	21.000
66	Băng mực dùng cho máy huyết học	Cái	Băng mực sử dụng cho máy in laser LQ310	50
67	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	Dây nối bơm tiêm điện Dây nối được tạo từ nhựa PVC trong suốt, mềm mại, chống xoắn Đầu khóa luer đáp ứng yêu cầu 6% độ côn theo tiêu chuẩn quốc tế Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Đường kính: - ID: $\geq 0,9\text{mm}$ ; OD: $\geq 1,9\text{mm}$ Chiều dài: $\geq 75\text{cm}$	300
68	Giấy điện tim 3 cần 63mm*30m	Cuộn	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m.Sử dụng trên các máy đo điện tim, máy đo điện tim gắng sức, dùng để in kết quả sau đo. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200
69	Giấy Điện Tim 11cm	Cuộn	Giấy điện tim 3 cần 110mm x 20m.Sử dụng trên các máy đo điện tim, máy đo điện tim gắng sức, dùng để in kết quả sau đo. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	300
70	Giấy điện tim KT80	Cuộn	Giấy điện tim 3 cần 80mm x 20m.Sử dụng trên các máy đo điện tim, máy đo điện tim gắng sức, dùng để in kết quả sau đo. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	900
71	Giấy in nhiệt máy sinh hóa - huyết học - nước tiểu các cỡ	Cuộn	Giấy in kết quả sinh hóa, huyết học, nước tiểu. Chất liệu: bằng giấy.Kích thước chiều ngang 50mm-57mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	500

72	Giấy in nhiệt siêu âm	Cuộn	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony, Mistubishi. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1.000
73	Kẹp rốn	Cái	Nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế. Lốp rãnh trên kẹp đảm bảo kẹp chắc, không bị trơn trượt. Độ kín khít cao. Tiêu chuẩn chất lượng: GMP; FDA; ISO: 13485 hoặc tương đương	3.000
74	Khẩu trang y tế	Cái	4 lớp vải không dệt 100% Polypropylene, không thấm nước, đảm bảo thông thoáng khí. 1 lớp vi lọc ở giữa có độ lọc khuẩn >99%. Dây thun đeo dệt, có độ đàn hồi tốt, co giãn. Thanh Nẹp đảm bảo kín khít hạn chế tối đa vi khuẩn xâm nhập. Dạng phẳng có nếp gấp; dễ sử dụng, không gây dị ứng da cho người sử dụng; Bề mặt phải sạch sẽ, không có dầu, không còn đầu chỉ xơ vải; không bị xù lông. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	250.000
75	Khóa ba chạc	Cái	<p>Khóa ba chạc có nhiệm vụ hỗ trợ bơm thuốc vào đường tĩnh mạch trong truyền dịch. Được thiết kế đảm bảo an toàn, kết nối chặt chẽ với kim tiêm và dây truyền dịch qua các khớp nối mà không bị rò rỉ dịch.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Có 3 màu: Màu xanh da trời (cho tĩnh mạch); màu đỏ (cho động mạch) và màu trắng ( cho các mục đích sử dụng đặc biệt)</li> <li>• Có cấu tạo 3 đầu khớp: 1 khóa chính và 2 khóa phụ (2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài)</li> <li>• Chất liệu polycarbonate trong suốt tương thích sinh học dùng trong y tế giúp quan sát được dòng chảy, xoay 360 độ</li> <li>• Được tiệt trùng bằng khí EO</li> <li>• Núm luer 6% theo tiêu chuẩn quốc tế</li> <li>• Kiểm tra áp lực thủy tĩnh đến 87psi(áp lực cao)</li> <li>• Có sẵn tính năng chặn chất lỏng trong truyền dịch</li> <li>• Có cấu tạo 3 đầu khớp</li> </ul> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>	600
76	Kim chích máu	Cái	Chất liệu: Thép không gỉ. Tiệt trùng: Bằng bức xạ. đầu kim được vát hình tam giác. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5.000
77	Kim hai cánh bướm các cỡ	Cái	Kim 2 Cánh Bướm G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	2.000

78	Lam kính hiển vi, mài mờ một đầu, cạnh sắc	Cái	Chất liệu: Thủy tinh natri cacbonat. Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Kích thước: 76*26mm. Màu sắc: mài mờ. Đóng gói hút chân không chống ẩm mốc. Dùng cho quan sát kính hiển vi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5.000
79	Lam kính xét nghiệm	Cái	Chất liệu: Thủy tinh natri cacbonat. Độ dày: 1.0 - 1.2mm. Kích thước: 76*26mm. Màu sắc: Trong suốt. Đóng gói hút chân không chống ẩm mốc. Dùng cho quan sát kính hiển vi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5.000
80	Lưới ( màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị , vá thành bụng các cỡ	Miếng	Làm từ polypropylene có khả năng dung nạp tốt với cơ thể. được sản xuất từ các sợi cao phân tử monofilament. Có độ dày 0,3-0,6 mm. Các cỡ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30
81	Mũ phẫu thuật, tiệt trùng	Cái	Vật liệu: vải không dệt 100% Polypropylene có tác dụng chống tĩnh điện, kháng tia cực tím, chống ẩm. Dây chun có tính đàn hồi tốt tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. Chất liệu vải dệt mỏng, thoáng khí, mỏng nhẹ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	7.000
82	Nhiệt Kế thủy tinh	Cái	Nhiệt kế đo nhiệt độ trực tiếp, hoạt động dựa trên nguyên lý giãn nở của thủy ngân theo nhiệt độ. Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thủy tinh chịu nhiệt. Phạm vi đo từ 35 <sup>0</sup> C đến 42 <sup>0</sup> C, giá trị độ chia không lớn hơn 0,5 <sup>0</sup> C. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	150
83	Tay dao mổ điện dùng 1 lần	Cái	Mô tả: Tay dao mổ điện dùng 1 lần với lưỡi dao bằng thép không gỉ $\Phi$ 2.4mm, lưỡi dao có thể tháo rời Điều khiển trên tay dao: Điều khiển bằng 2 nút bấm: Cắt và đốt. Chiều dài điện cực: 70mm. Chiều dài cáp: 3m Chiều dài tay cầm: 155mm Loại chân cắm: 3 chân tròn (3 x $\Phi$ 4mm) Tiệt trùng: Bằng khí EO	50
84	Viên sát khuẩn Presept	Viên	Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50% (kl/kl). Khử khuẩn các bề mặt, đồ vật và các thiết bị phòng đẻ, phòng bệnh, phòng mổ, các lobo xét nghiệm và trong khử khuẩn bệnh viện nói chung. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2.500
85	Đồng hồ Oxy kèm bình làm ẩm	bộ	Đồng hồ đo lượng oxy trong bình: 01 cái. Cột đo lưu lượng khí Oxy ra: 01 cái. Bình tạo ẩm khí Oxy: 01 cái (Bình chứa polyetylen có dung tích 150 lít). Đầu làm bằng polycarbonat để đảm bảo tính bền. Dây thở hoặc mặt nạ thở: 01 cái. Áp lực đầu vào: 15 Mpa. Áp lực đầu ra: 0,2-0 0,3 Mpa. Van an toàn:	50



			0,35 ± 0,05 Mpa.Lưu lượng : 1-10 L / min, 1-15L / phút.Nhiệt độ tối đa 121oC áp suất 0.142MPa	
86	Dụng cụ kiểm tra huyết áp	Cái	Lưu lượng bơm: 20-300mmHg. Sai số: ± 3mmHg. Hệ thống khí: Bao quần quanh tay bằng vải có miếng dán khóa, bên trong là ruột hơi làm bằng cao su, có ống hơi và bóp bóng hơi. Tiêu chuẩn: ISO, EC	20
87	Tai nghe	Cái	Ống nghe loại 2 dây. Các chức năng, chuyển đổi đa năng "5 chiều" trong 01 ống nghe. Trang bị 03 miếng nghe ngực có kích cỡ khác nhau: người lớn, trung bình và trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	20
88	Gel bôi trơn	Tuýp	Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo...đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. • Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylen; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	300
89	Ống nội khí quản lò xo	Cái	- Có lò xo chịu nén cường độ cao, ống không bị bóp méo hay bị xẹp dù cho bệnh nhân thay đổi tư thế. Thuận tiện hơn khi thực hiện phẫu thuật ở nhauwngx vị trí đặc biệt, phẫu thuật nằm sấp, phẫu thuật lưng. Mang lại sự cân bằng hoàn hảo giữ tính chống xoắn, tính linh hoạt và độ cứng. - Ống nội khí quản có bóng bao gồm: ống chính, vòng hít, bộ bơm hơi (dây bơm hơi, bóng chèn và van bơm hơi), lò xo làm bằng thép y tế không rỉ, đầu nối 15mm, ống định vị đặt nội khí quản.	20
90	Túi đóng gói thuốc Đông Y	Cuộn	Dùng để đóng gói thuốc đông y Chất liệu: Màng phức hợp PET và PE. Đóng gói theo cặp 2 cuộn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	200
91	Test nhanh sốt xuất huyết	Test	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Kháng nguyên Dengue NS1 có thể được phát hiện 1 ngày sau sốt Độ nhạy ≥ 99,9%, Độ đặc hiệu ≥99,9%.Thể tích mẫu sử dụng:80- 100µl; Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1.500
92	Test nhanh định tính phát hiện Rotavirus trong mẫu bệnh phẩm phân	Test	Test nhanh Rotavirus được sử dụng để phát hiện rotavirus ở người trong các mẫu phân Độ nhạy tương đối: 97,3% (KTC 95%:*94,5%-98,9%) Độ đặc hiệu tương đối: 97,1% (KTC 95%:*94,2%-98,8%)	300

			Độ chính xác tổng thể: 97,2% (KTC 95%:*95,4%-98,5%). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
93	Test định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy trong nước tiểu của con người	Test	Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC. Ngưỡng phát hiện (cut-off), MDMA: 500 ng/ml; MET: 500 ng/ml; OPIATES Morphin): 300 ng/ml; THC: 50 ng/ml. Độ nhạy: MDMA: 100%; MET: 100%; OPIATES: 100%; THC: 99,12%. Độ đặc hiệu: MDMA: 100%; MET: 100%; OPIATES: 100%; THC: 99,53%. Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút, không đọc kết quả sau 8 phút.Các chất dương tính với One step Multi-Drug Screening Test: MDMA(MDA): 2000 ng/ml ; MDMA(MDEA): 1000 ng/ml ; Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl).Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2.000
94	Test Urease	Ống	Môi trường sử dụng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm (mẫu sinh thiết dạ dày). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4.000
95	Test viêm gan C	Test	Test thử định tính phát hiện kháng thể kháng vi-rút HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1.000
96	Anti-D IgG/IgM	Bộ	Hoá chất định danh nhóm máu D, titer 1/64 Thành phần: Thuốc thử Anti-D IgG/IgM Blend(10 ml/lọ), Dòng: (P3X61 + P3X21223B10 + P3X290 + P3X35). Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti-D. Tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương	2
97	Anti Human Globulin (Coombs)	Lọ	Huyết thanh chẩn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2
98	Que thử đường huyết	Test	Dùng kiểm tra đường huyết cho bệnh nhân; tương thích với máy thử đường huyết GE 200. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1.000
99	Nước Giaven	Lít	Javen 10-12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng	1.000
100	Citric Acid	Kg	Thành phần chính: Acid Citric (C <sub>6</sub> H <sub>8</sub> O <sub>7</sub> ). Bao gói bằng nhựa PP, trong cùng có lớp PE. Khối lượng tịnh 25kg/bao. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1.000

101	Dung dịch Acid acetic 3%	Chai	Thành phần acid acetic (CH <sub>3</sub> COOH) 3%, sử dụng để rửa quả lọc thận nhân tạo. Chai 500ml. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30
102	Dung dịch Formol	Chai	Thành phần HCHO, dung dịch 37%, để làm chất khử khuẩn mức độ cao hay chất diệt khuẩn. Chai 500ml. Tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương	3
103	Muối tái sinh	Kg	Muối viên, trắng không màu, không mùi. Sử dụng hoàn nguyên trong quá trình lọc nước RO. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	500
104	Vôi Soda	Kg	Hỗn hợp calci hydroxyd và natri hydroxyd dùng để hấp thu CO <sub>2</sub> trong gây mê. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	20
105	Cồn sát trùng 90 độ	Lít	Cồn sát trùng 90 độ. Đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn cơ sở hoặc tốt hơn.	4.000
II.				

## II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

### HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G.

1	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	ml	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: ≥8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Xuất xứ: các nước G7	234.000
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Độ pH: ≥7. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7%. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày. Xuất xứ: các nước G7	42.250
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách bạch cầu	ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: không. Mùi: không. Độ pH: ≥9.5. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày. Xuất xứ: các nước G7	15.600
4	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	ml	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Độ pH: ≥7.55. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate	3.837.600

			anhydrous 0.97%. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày. Xuất xứ: các nước G7	
5	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú". Xuất xứ: các nước G7	9
6	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Xuất xứ: các nước G7	9
7	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Xuất xứ: các nước G7	9
8	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Xuất xứ: các nước G7	9
9	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Xuất xứ: các nước G7	9

10	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Xuất xứ: các nước G7	9
11	Dây bơm dùng cho máy huyết học	Cái	Chất liệu cao su, không có van ở 2 đầu	9
12	Phim lọc cho máy huyết học	Cái	Mật độ 0,9 g/cm <sup>3</sup> . Đàn hồi kéo: 1400 MPA, Độ bền kéo: 33 MPA. Hệ số uốn 1400 MPA. Nhiệt độ biến dạng: 85 độ C	
<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720</b>				
13	Test nước tiểu 11 thông số	Test	Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): - Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetramethylbenzidine: 1.20 mg - Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. - Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg - Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg - Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg - Glucose: Glucose oxidase: 110 đơn vị. Peroxidase: 13 đơn vị. Potassium iodide: 30 mg - pH: Methyl đỏ: 0.13mg. Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: Bromthymol xanh: 1.8 mg. - Bạch cầu: phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg. Muối diazonium: 0.7 mg - Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg	62.000
<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urolyzer 500</b>				

14	Test nước tiểu 11 thông số	Test	<p>Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.</p> <p>Thành phần thuốc thử</p> <p>Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 %</p> <p>Bilirubin: diazonium salt 3.1 %</p> <p>Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 %</p> <p>Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 %</p> <p>Ketones: sodium nitroprusside 2.0 %</p> <p>Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 %</p> <p>Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 %</p> <p>pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 %</p> <p>Protein: tetrabromophenol blue 0.2 %</p> <p>Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 %</p> <p>Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %</p>	10.000
<b>DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÁU ĐẬM ĐẶC</b>				
15	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc RENALVN-A (Acid)	Lít	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm:Natri clorid: 210,68 g,Kali clorid: 5,22 g,Calci clorid.2H <sub>2</sub> O: 9,00 g,Magnesi clorid.6H <sub>2</sub> O: 3,56 g,Acid acetic băng: 6,31g,Glucose.H <sub>2</sub> O: 38,50 g (= 35g Glucose khan),Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml. Được đóng kín bằng màng seal nhôm.	35.750
16	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc RENALVN-B (Bicarbonat)	Lít	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm:Natri bicarbonat: 84,0 g,Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml.Được đóng kín bằng màng seal nhôm.	35.750
<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY MÁY PHÂN TÍCH ĐIỆN GIẢI ĐỒ. MODEL: ERBA LYTE CA PLUS. HÃNG SẢN XUẤT: ERBA LACHEMA S.R.O</b>				
17	Hóa chất dùng cho máy XN điện giải	ml	Xét nghiệm điện giải trên máy sinh hóa	19.500
18	Dung dịch rửa dùng cho máy XN điện giải	ml	Rửa máy xét nghiệm điện giải	130

19	Hóa chất chuẩn thông số xét nghiệm điện giải	ml	Chuẩn thông số xét nghiệm điện giải	130
<b>HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU. MODEL: ECL 412; ECL 105. ECL 760</b>				
20	Hóa chất định lượng đo thời gian đông máu (PT)	ml	Định lượng đo thời gian đông máu (PT)	520
21	Hóa chất định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	ml	Định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	351
22	Hóa chất định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết thanh	ml	Định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết thanh	364
23	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	ml	Pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	520
24	Hóa chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu	ml	Hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu	15
25	Hóa chất kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	ml	Kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	50
26	Hóa chất kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	ml	Kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	50
27	Hóa chất rửa máy xét nghiệm đông máu	ml	Rửa máy xét nghiệm đông máu	900
28	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	ml	Pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	130
29	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu	Cái	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu.	18.200
30	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time	ml	Thành phần: gồm huyết khối đông khô của bò, bảo quản dung dịch đệm và chất ổn định. Huyết khối.	312

31	Dung dịch bảo dưỡng bổ sung điện cực máy phân tích điện giải	ml	Nuôi dưỡng điện cực tham chiếu, chuẩn đoán các thông số xét nghiệm Na, K, Cl, Ca, pH trong máu và nước tiểu	20
32	Dây bơm dùng cho máy điện giải	Cái	Ống dẫn bơm / hút trong máy điện giải	5
<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA ZY-1200</b>				
33	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Alanine Aminotransferase	ml	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Alanine Aminotransferase là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để xác định hoạt tính của alanine aminotransferase trong huyết thanh người chứa Heparin, EDTA hoặc natri citrate trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 12 $\mu$ L; Thể tích thuốc thử 1: 200 $\mu$ L, Thể tích thuốc thử 2: 100 $\mu$ L Phạm vi tuyến tính: 5,19-1000 U/L, hệ số tương quan $r \geq 0,990$ Độ chính xác: Trong đợt: CV $\leq 8\%$ ; Giữa các lô: Sai lệch trong phạm vi 10% Độ nhạy: Mẫu có nồng độ Alanine Aminotransferase trong khoảng (100 $\pm$ 30) U/L đã được xét nghiệm và giá trị thay đổi độ hấp thụ phải là $\geq 0,01$ A/phút khi kết quả chuyển đổi thành 100 U/L	19.292
34	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Aspartate Aminotransferase	ml	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Aspartate Aminotransferase là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để xác định định lượng hoạt tính aspartate aminotransferase trong huyết thanh người, huyết tương chứa Heparin hoặc EDTA trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 12 $\mu$ L; Thể tích thuốc thử 1: 200 $\mu$ L, Thể tích thuốc thử 2: 100 $\mu$ L Phạm vi tuyến tính: 7.1-1000 U/L, hệ số tương quan $r \geq 0,990$ Độ chính xác: Trong đợt: CV $\leq 8\%$ ; Giữa các đợt: Độ lệch của phạm vi 10% Độ nhạy: Mẫu có nồng độ Aspartate Aminotransferase trong khoảng (110 $\pm$ 30) U/L đã được kiểm tra và giá trị thay đổi độ hấp thụ phải $\geq 0,01$ A/phút, khi kết quả chuyển đổi thành 110 U/L	18.785



35	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Glucose (GOD)	ml	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Glucose (GOD) là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng glucose (GLU) trong huyết thanh người trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng.</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 15 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 1000 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 500 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 0.06-27.8 mmol/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 4\%</math>; Giữa các lô: Sai lệch trong phạm vi 5%.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ Glucose khoảng 5,55 mmol/L đã được thử nghiệm và giá trị thay đổi độ hấp thụ nằm trong khoảng 0,25-0,38 A</p>	20.222
36	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Total Cholesterol	ml	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Total Cholesterol là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng cholesterol toàn phần trong huyết thanh, huyết tương chứa Heparin hoặc EDTA trên máy phân tích hóa học lâm sàng, dùng cho chẩn đoán lâm sàng</p> <p>1 Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 3 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 250 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 125 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 0.09-25.85 mmol/L</p> <p>Độ chính xác: Trong một lô: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các lô: Độ lệch của phạm vi <math>\leq 6\%</math>.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ cholesterol tổng số khoảng 5,17 mmol/L đã được thử nghiệm và giá trị thay đổi của độ hấp thụ nằm trong khoảng 0,30-0,60 A</p>	8.788
37	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng LDL Cholesterol	ml	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng LDL Cholesterol là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ thấp trong huyết thanh người trên máy phân tích hóa học lâm sàng (xét nghiệm đo độ đục miễn dịch) để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 3 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 225 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 75 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 0,04-25,8 mmol/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Trong đợt: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các đợt: Độ lệch của phạm vi 15%.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ Cholesterol Lipoprotein mật độ thấp trong khoảng <math>(5,0 \pm 1,0)</math> mmol/L đã được kiểm tra và giá trị thay đổi của độ hấp thụ phải <math>\geq 0,01</math> A, với kết quả được chuyển đổi thành 5,0 mmol/L</p>	104

38	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng HDL Cholesterol	ml	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng HDL Cholesterol là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh người trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 3 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 225 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 75 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 0,01-3,90 mmol/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các lô: Sai lệch trong phạm vi 6%</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ HDL-cholesterol trong khoảng (0,8<math>\pm</math>0,2) mmol/L đã được kiểm tra và giá trị thay đổi của độ hấp thụ phải <math>\geq 0,005</math> A/phút, khi kết quả được chuyển đổi thành 0,8 mmol/L</p>	291
39	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Triglycerides	ml	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Triglycerides là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng Triglyceride trong huyết thanh người, huyết tương chứa Heparin hoặc EDTA trên máy phân tích hóa học lâm sàng, dùng cho chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 4 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 250 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 125 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 0.05-11.3 mmol/L</p> <p>Độ chính xác: Trong một lô: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các lô: Độ lệch của phạm vi <math>\leq 6\%</math>.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ Triglyceride xấp xỉ 2,26 mmol/L đã được xét nghiệm và giá trị thay đổi độ hấp thụ nằm trong khoảng 0,15-0,40 A</p>	9.750
40	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng $\gamma$ -Glutamyltransferase	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng <math>\gamma</math>-Glutamyltransferase là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng <math>\gamma</math>-Glutamyltransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương chứa EDTA trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 24<math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 240 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 60 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 6.57-450 U/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math>.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ <math>\gamma</math>-Glutamyltransferase trong khoảng (90 <math>\pm</math> 30) U/L đã được xét nghiệm và giá trị thay đổi của độ hấp thụ phải <math>\geq 0,1</math> A/phút, khi kết quả được chuyển đổi thành 90 <math>\mu</math>mol/L</p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 4\%</math>; Giữa các đợt: Độ lệch của phạm vi 6%</p>	

41	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Total Bilirubin	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Total Bilirubin là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng Total Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>1 Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 100 <math>\mu</math>L; Thể tích thuốc thử 1: 2800 <math>\mu</math>L, thể tích thuốc thử 2: 700 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 2-684 <math>\mu</math>mol/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các đợt: Độ lệch của phạm vi 10%.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ Bilirubin tổng trong khoảng <math>(220 \pm 40)</math> <math>\mu</math>mol/L đã được xét nghiệm và giá trị thay đổi của độ hấp thụ (<math>\Delta A</math>) phải <math>\geq 0,2</math> A, khi kết quả chuyển đổi thành 220 <math>\mu</math>mol/L</p>	
42	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Total Protein	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Total Protein là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng tổng protein trong huyết thanh người, huyết tương chứa Heparin hoặc EDTA trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 5 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử: 250 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 1,74-100 g/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các lô: Sai lệch trong phạm vi 6%.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ protein tổng số khoảng 50 g/L đã được thử nghiệm và giá trị thay đổi độ hấp thụ nằm trong khoảng 0,10-0,50 A</p>	
43	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng $\alpha$ -Amylase	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng <math>\alpha</math>-Amylase là hóa chất để định lượng <math>\alpha</math>-Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 4<math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 400 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 50 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 5-180 U/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math>.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ <math>\alpha</math>-Amylase trong khoảng 300 U/L đã được xét nghiệm và giá trị thay đổi của độ hấp thụ phải <math>\geq 0,012</math> A/phút</p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 4\%</math>; Giữa các đợt: Độ lệch của phạm vi 6%</p>	813

44	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Urea	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Urea là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng urê trong huyết thanh người, huyết tương chứa Heparin hoặc EDTA và nước tiểu trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 3 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 180 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 60 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 0.59-35.7 mmol/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các lô: Sai lệch trong phạm vi 6%</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ Urê xấp xỉ 7,14 mmol/L đã được thử nghiệm và giá trị thay đổi độ hấp thụ nằm trong khoảng 0,025-0,065 A</p>	17.238
45	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Uric Acid	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Uric Acid là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng Axit Uric trong huyết thanh người, huyết tương chứa Heparin và nước tiểu trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 10 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 250 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 125 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: Khoảng tuyến tính là 12-4720 <math>\mu</math>mol/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Độ chính xác: Trong đợt: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các lô: Sai lệch trong phạm vi 6%.</p> <p>Độ nhạy: Mẫu có nồng độ axit uric khoảng 590 <math>\mu</math>mol/L đã được thử nghiệm và giá trị thay đổi của độ hấp thụ nằm trong khoảng 0,08-0,25 A.</p>	1.170
46	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Creatinine	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Creatinine là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương Heparin hoặc EDTA và nước tiểu trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 8 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 240 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 80 <math>\mu</math>L</p> <p>Phạm vi tuyến tính: 13-8840 <math>\mu</math>mol/L, hệ số tương quan <math>r \geq 0,990</math></p> <p>Độ chính xác: Trong lô: CV <math>\leq 6\%</math>; Giữa các lô: Độ lệch trong phạm vi 6%.</p> <p>Độ nhạy: mẫu chứa Creatinine 265<math>\mu</math>mol/L, giá trị phát hiện 0.050-0.20A</p>	14.859
47	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Hemoglobin A1c	MI	<p>Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng Hemoglobin A1c là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro để xác định nồng độ hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần của người nhằm hỗ trợ chẩn đoán lâm sàng</p> <p>Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 4 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 1: 150 <math>\mu</math>L, Thể tích thuốc thử 2: 50 <math>\mu</math>L</p>	423

			Phạm vi tuyến tính: 3.8-14%, hệ số tương quan $r \geq 0,990$ Độ chính xác: trong 1 lot 3%, giữa các lot 10% Độ nhạy: mẫu chứa 5% tác nhân, giá trị phát hiện 0.02A	
48	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng C-Reaction Protein	ml	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa định lượng C-Reaction Protein là hóa chất xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng C-Reaction Protein trong huyết thanh người trên máy phân tích hóa học lâm sàng để phụ trợ chẩn đoán lâm sàng Tỷ lệ giữa thể tích mẫu và thể tích thuốc thử được thể hiện như sau: Thể tích mẫu: 3 $\mu$ L; Thể tích thuốc thử 1: 150 $\mu$ L, Thể tích thuốc thử 2: 150 $\mu$ L Phạm vi tuyến tính: 10-130 mg/L, hệ số tương quan $r \geq 0,990$ Độ chính xác: Trong đợt: CV $\leq 10\%$ ; Giữa các lô: Sai lệch trong phạm vi 15%. Độ nhạy: Mẫu có nồng độ C-Reaction Protein trong khoảng 12mg/L đã được kiểm tra và giá trị thay đổi của độ hấp thụ phải $\geq 0,01$ A/phút	1.027
49	Hóa chất hiệu chuẩn mức độ 2	ml	Hóa chất hiệu chuẩn mức độ 2 là hóa chất để hiệu chuẩn các tác nhân $\alpha$ -Amy, $\alpha$ -HBDH, $\gamma$ -GT, ALB, ALP, ALT, AST, Ca, CHE, CK, CRE, D-Bil, GLU (GOD), GLU (HK), IP, LDH, Mg II, TBA, T-Bil, TC, TG, TP, UA, UREA	95
50	Hóa chất hiệu chuẩn mức độ 1	ml	Hóa chất hiệu chuẩn mức độ 1 là hóa chất để hiệu chuẩn các tác nhân $\alpha$ -Amy, $\alpha$ -HBDH, $\gamma$ -GT, ALB, ALP, ALT, AST, Ca, CHE, CK, CRE, D-Bil, GLU (GOD), GLU (HK), IP, LDH, Mg II, TBA, T-Bil, TC, TG, TP, UA, UREA	137
51	Hóa chất kiểm soát chất lượng mức độ 1	ml	Hóa chất kiểm soát chất lượng mức độ 1 là hóa chất để kiểm soát chất lượng mức độ 1 các tác nhân $\alpha$ -Amy, $\alpha$ -HBDH, $\gamma$ -GT, ALB, ALP, ALT, AST, Ca, CHE, CK, CRE, D-Bil, GLU (GOD), GLU (HK), IP, LDH, Mg II, TBA, T-Bil, TC, TG, TP, UA, UREA	137
52	Hóa chất kiểm soát chất lượng mức độ 2	ml	Hóa chất kiểm soát chất lượng mức độ 2 các tác nhân $\alpha$ -Amy, $\alpha$ -HBDH, $\gamma$ -GT, ALB, ALP, ALT, AST, Ca, CHE, CK, CRE, D-Bil, GLU (GOD), GLU (HK), IP, LDH, Mg II, TBA, T-Bil, TC, TG, TP, UA, UREA	137
53	Dung dịch vệ sinh kim và hệ thống hút mẫu thiết bị hóa sinh	ml	Dung dịch vệ sinh kim và hệ thống hút mẫu thiết bị hóa sinh ZY1200	8.788
54	Dung dịch vệ sinh thiết bị hóa sinh	ml	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm dùng để vệ sinh thiết bị hóa sinh ZY 1200	291
55	Dung dịch vệ sinh thiết bị hóa sinh	ml	Dung dịch vệ sinh có tính acid dùng để vệ sinh thiết bị hóa sinh ZY 1200	3

56	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa	Cái	Bóng đèn Halogen 12V/20W. Sử dụng cho thiết bị hóa sinh ZY 1200	3
<b>III. THIẾT BỊ Y TẾ</b>				
1	Dao đốt điện cao tần	Cái	<p>1. Cấu hình chung: Máy chính: 01 cái  Tay dao đơn cực: 01 cái  Đầu cắt đốt các loại: 01 cái  Điện cực trung tính: 01 cái  Cáp cho điện cực trung tính: 01 cái  Công tắc đạp chân: 01 cái  Tay dao lưỡng cực: 01 cái  Đầu cắt đốt các loại: 01 bộ  Tài liệu HDSD: 01 bộ</p> <p>2. Thông số kỹ thuật  Nguồn điện sử dụng: 220V-50/60Hz,  Công suất tiêu thụ: 200W,  Công suất cắt cực đại: 200 W – 250 Ω,  Công suất cực đại ở chế độ BLEND: 120W- 200 Ω, Công suất cực đại ở chế độ ENHANCED: 120W- 200 Ω,  Công suất cực đại ở chế độ FORCED COAG: 150W- 150 Ω,  Công suất cực đại ở chế độ SOFT COAG: 90W- 100 Ω,  Công suất cực đại ở chế độ BIPOLAR: 80W- 100 Ω.</p>	01
2	Bình bốc hơi Sevoflurane	Cái	<p>Có khóa an toàn đảm bảo chỉ một loại thuốc mê được sử dụng khi lắp đồng thời 02 bình bốc hơi.  Nồng độ thuốc mê 0,2 - 8%.  Lưu lượng: 0,2 - 15 L/phút  Thể tích thuốc mê 360ml</p>	01
3	Máy mài răng	Cái	<p>Nguồn điện : 220V/50Hz  Tần số : 26kHz ~ 33kHz  Tốc độ tối đa : 35.000 vòng/phút.  Cấu hình: máy chính, pedan, tay motor, giá đỡ</p>	01
4	Máy phun khử trùng phòng mổ	Cái	<p>I. Yêu cầu chung  - Năm sản xuất: 2023- 2024 trở về sau, mới 100%, chưa qua sử dụng  - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương  - Nguồn điện sử dụng: 220V/50Hz</p>	01

			<p>II. Thông số kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: khử khuẩn nấm và vi khuẩn tại bề mặt thông qua đường không khí các thiết bị, đồ dùng ... trong phòng mổ, ICU, phòng bệnh nhân ...</li> <li>- Hiệu lực diệt khuẩn: Đáp ứng tiêu chuẩn NF T 72-281 - phiên bản 2014</li> <li>- Máy có thể di động được, có ngăn đựng hóa chất và bộ phận tạo sương.</li> <li>- Máy tự động dừng sau khi thực hiện xong chu trình.</li> <li>- Thể tích tối đa có thể khử trùng: <math>\geq 150 \text{ m}^3</math></li> <li>- Mức tiêu thụ hóa chất: <math>\leq 7 \text{ ml/m}^3</math></li> <li>- Tự động điều chỉnh lưu lượng của vòi phun để đạt hiệu quả và chất lượng sương phun tối ưu</li> <li>- Có chức năng tự động sấy khô đầu phun sau khi kết thúc chu trình phun</li> <li>- Có chức năng trì hoãn trước khi phun dung dịch hóa chất để người vận hành có thời gian rời khỏi phòng.</li> <li>- Hóa chất tiêu thụ trung bình: <math>0 \leq 7 \text{ lít/giờ}</math></li> </ul>	
5	Đèn tiểu phẫu	Cái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đèn Led đáp ứng các nhu cầu thăm khám và các thủ thuật tiểu phẫu cần thiết</li> <li>- Không phát nhiệt và không bức xạ tia UV</li> <li>- Cường độ chiếu sáng lớn nhất (tại 0.5m) 60,000 LUX</li> </ul>	01
6	Máy siêu âm Doppler mạch máu có màn hình	Cái	<p>Nguồn hoạt động: Pin 9V</p> <p>Tự động ngắt khi máy không có tín hiệu: 2 phút. Khi dừng 5 phút</p> <p>Công suất loa phát âm thanh: 300mW</p> <p>Tần số đầu dò: 2,4,5,8,10, 20MHz</p> <p>Mode cài đặt: bộ nhớ, hướng, thước, dòng lưu lượng...</p> <p>Màn hình tinh thể lỏng LCD: 128x64 điểm hiển thị dạng số và sóng</p> <p>Cổng kết nối: USB kết nối PC</p> <p>Dầu dò PPG, phần mềm kết nối PC, kết nối máy in.</p>	01
7	Holter điện tâm đồ	Cái	<p>Số kênh ECG lưỡng cực: 3 kênh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số điện cực: 4</li> <li>- Khoảng thời gian ghi điện tim tối đa (khi không thay pin ): 48 giờ</li> <li>- Khoảng thời gian ghi điện tim tối đa ( khi thay pin ): 336 giờ</li> <li>- Dải động: <math>\pm 20 \text{ mV}</math></li> <li>- Tần số đáp ứng tối đa: 0.05 Hz đến 150 Hz"</li> <li>- Tần số lấy mẫu tối thiểu: 125Hz</li> </ul>	01

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tần số ghi có: 125Hz, 250 Hz, 500 Hz, 1000 Hz</li> <li>- Độ phân giải A/D: <math>\geq 16</math> bit</li> </ul>	
8	Holter huyết áp	Cái	<p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu ghi Holter huyết áp: 01 bộ</li> <li>- Phần mềm trả kết quả : 01 bộ</li> <li>- Phụ kiện bao gồm:</li> <li>+ Đai đeo máy: 1 cái</li> <li>+ Bao đo huyết áp: 2 cái</li> <li>+ Pin và bộ sạc: 1 bộ</li> <li>+ Dây USB kết nối dữ liệu: 1 cái</li> <li>+ Bao đựng máy: 1 cái</li> <li>+ Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>Tính năng chung</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian theo dõi huyết áp: 24 giờ</li> <li>- Có chế độ ghi huyết áp bệnh nhân Ngày/Đêm</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có màn hình hiển thị</li> <li>- Phạm vi đo của huyết áp:</li> <li>+ Tâm thu: 40-260 mmHg</li> <li>+ Tâm trương: 25-200 mmHg</li> <li>+ Thời gian ghi: 24 giờ</li> <li>- Lưu trữ dữ liệu: Bộ nhớ flash lưu trữ tối đa 250 lần đọc</li> <li>- Cấu hình cho phép phân tích, giải thích và báo cáo các nghiên cứu ABPM.</li> </ul>	01
9	Bộ dụng cụ nội soi tiết niệu bàng quang	Bộ	<p>Optic nội soi tiết niệu, bàng quang 30 độ: Chất liệu thép không gỉ, đảm bảo chống ăn mòn, có thể khử trùng bằng phương pháp nhiệt độ thấp, van bằng thép không gỉ, dễ bảo trì, ống soi sử dụng kính quang học, sợi quang, trường nhìn rõ ràng: 01 cái</p> <p>Ống vỏ ngoài thăm khám cỡ 18Fr: 01 cái</p> <p>Nòng trong đầu tù 18Fr: 01 cái</p> <p>Kẹp gấp mảnh sỏi và sond JJ:Cỡ 18Fr, chất liệu thép không gỉ. Dùng để gấp sỏi và sond JJ trong niệu quản. : 01 cái</p> <p>Tương thích với các dòng máy nội soi của hãng Karl Storz.</p>	01
10	Nồi luộc dụng cụ y tế	Cái	<p>Nồi luộc dụng cụ 6 lít .Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485. Nồi được làm bằng chất liệu thép không gỉ. Dung tích: 6 lít. Kích thước nồi: 42 x 20</p>	02



			x16cm (DxRxC). Nguồn điện hoạt động: AC 220V, 50Hz. Công suất tiêu thụ: 1200W. Điều chỉnh được nhiệt độ sôi. Nồi được thiết với rơ le tự động ngắt điện khi đạt nhiệt độ yêu cầu. Cấu hình bao gồm: 01 Nồi luộc chính. 01 Khay để dụng cụ. 02 Móc để kéo khay dụng cụ.	
11	Monitor theo dõi sản khoa	Cái	<p>Monitor sản khoa dùng kiểm tra thai nhi đơn có độ nhạy cao. Máy cho tín hiệu FHR tốt nhất với độ chính xác cao giúp các bác sĩ có thể chuẩn đoán tình trạng của thai nhi chính xác hơn.</p> <p>Monitor sản khoa, monitor theo dõi đơn thai. Hiển thị: Màn hiển thị LED 7 đoạn, hai kênh (HR,UC). Phương pháp ghi: Dạng in nhiệt. Tốc độ in: 1,2,3 Cm/phút. Chức năng cung cấp giấy in. ĐẶC ĐIỂM CÔNG SUẤT. Công suất thích hợp đầu vào: 100-240VAC, 50~60Hz, 1.2A. Đầu ra: 18VDC, 2.5A.</p> <p>Liên kết ngoài: Thông qua cổng RS-232C Đặc điểm môi trường: Dải nhiệt độ: Nhiệt độ hoạt động: 10~40 độC.Nhiệt độ lưu trữ: -10~60 độC. Đặc điểm thực hiện (hiệu suất):. Tín hiệu đầu vào: Xung sóng siêu âm doppler. Tần số sóng siêu âm: 1.0Mhz. Công suất sóng siêu âm: &lt;10mW/cm2. Phương pháp dò tìm FHR: Sự tương quan tự động. Dải đo FHR: 50 - 240 nhịp mỗi phút (bpm). Độ chính xác FHR: ±1 bpm trên dải FHR thông thường.. Hoạt động của dạ con:. Nguồn vào: Chuyển đổi ngoài với máy đo trạng thái căng. Điều khiển tham khảo Zero: Khóa chuyển đổi một chạm.. Dải đo: 0 ~ 99 đơn vị. Đo sự chuyển động của thai nhi:. Nguồn gốc sự nhận thấy: Xung sóng siêu âm doppler.</p>	01
12	Máy hút đờm rãi 2 bình	Cái	Tỷ lệ hút: ≥20L/min;Áp lực: ≥ 0.075 Mpa;Nguồn điện sử dụng: AC 220V – 50Hz; Dung tích chai: 2500 ml, 2 bình; Tiếng ồn thấp (≤65dB);Kích cỡ nhỏ gọn, tiện dụng, có bánh xe;Nhiệt độ làm việc: 5oC – 40oC;Hoạt động liên tục trong 30 phút/lần	03
13	Máy ly tâm	Cái	<p>Điện năng: AC 110 ~ 220, 50/60Hz</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 máy chính</li> <li>- Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Việt: 01 bộ</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ quay: 4000 vòng / phút.</li> <li>- Phạm vi tốc độ: 500-4000 vòng / phút, gia tốc: 100 vòng / phút</li> <li>- Thời gian ly tâm: 1-99 phút</li> </ul>	02
14	Bơm tiêm điện	Cái	<p>Có thể sử dụng các loại bơm tiêm : 5mL, 10mL, 20mL, 30mL, 50/60mL của nhiều nhãn Bơm tiêm của nhiều hãng sản xuất khác nhau.</p> <p>Chế độ đặt liều: mL/h, µg/kg/m, mg/kg/h</p>	02

		<p>Tốc độ tiêm: <u>0,01 đến 1200,00 mL/h</u></p> <p>Thể tích dịch định tiêm: 0,10 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL). 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL)</p> <p>Có cài đặt thời gian tiêm. Dải cài đặt liều. Cài đặt cân nặng bệnh nhân. Dải nồng độ pha loãng. Dải cài đặt lượng thuốc. Dải cài đặt dung dịch pha thuốc.</p> <p>Tốc độ tiêm nhanh (Bolus): 100,00 mL/h - 1200,00 mL/h</p> <p>Dải cài đặt thời gian đặt liều khi không ấn và giữ phím: Từ: 1s tới 60 phút (bước đặt 1s)</p> <p>Hiển thị thể tích dịch đã tiêm</p> <p>Độ chính xác: <math>\pm 1\%</math></p> <p>Áp lực báo tắc đường truyền: 10 đến 120 kPa (Có 10 mức để cài đặt)</p> <p>Báo động trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Tắc đường tiêm truyền</li><li>+ Gần hết dịch</li><li>+ Đuôi piston của bơm tiêm lắp không đúng</li><li>+ Thân của bơm tiêm lắp không đúng</li><li>+ Chưa cài đặt tốc độ tiêm</li><li>+ Chưa cài đặt thể tích dịch định tiêm</li><li>+ Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền</li><li>+ Hoàn thành thể dịch đặt trước.</li></ul> <p>Các chức năng an toàn</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Cài đặt báo động gần hết dịch bằng thời gian</li><li>+ Chọn áp lực báo tắc đường tiêm ở 10 mức</li><li>+ Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động</li><li>+ Giảm bolus: giảm áp lực trong bơm tiêm khi gặp báo động tắc nghẽn</li><li>+ Cài đặt giới hạn dải tốc độ A (Soft limits)</li><li>+ Cài đặt giới hạn dải tốc độ B (Hard limits)</li></ul> <p>Các chức năng khác:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Hiển thị hướng dẫn lắp bơm tiêm trên màn hình LCD</li><li>+ Hiển thị nhãn và cỡ bơm tiêm trên màn hình LCD</li><li>+ Chuyển đổi kiểu bơm tiêm</li><li>+ Cài đặt thể tích dịch định tiêm</li><li>+ Cài đặt thời gian định tiêm</li><li>+ Có âm báo ở chế độ Purge/Bolus</li><li>+ Xóa thể tích dịch đã tiêm</li></ul>	
--	--	--	--

		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chức năng chờ</li> <li>+ Tạm thời loại bỏ chức năng nhắc nhở ấn phím START.</li> <li>+ Cài đặt thời gian chờ theo yêu cầu: lên tới 24 giờ</li> <li>+ Điều chỉnh âm lượng chuông báo động</li> <li>+ Điều chỉnh âm lượng bàn phím</li> <li>+ Có âm báo khi ấn phím STOP</li> <li>+ Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD</li> <li>+ Đặt và báo thời gian bảo trì thiết bị từ 1 đến 36 tháng</li> <li>+ Cài đặt ngày, giờ</li> <li>+ Lưu và xem dữ liệu: xấp xỉ 10.000 sự kiện</li> <li>+ Phát hiện có nguồn điện lưới AC</li> <li>+ Có âm báo khi phát hiện:</li> <li>+ Có nguồn điện lưới AC</li> <li>+ Duy trì đường ven mở</li> <li>+ Xóa thẻ tích dịch đã tiêm khi máy đang hoạt động</li> <li>+ Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động</li> <li>+ Chọn giai điệu âm thanh báo động.</li> <li>+ Có 18 ngôn ngữ để lựa chọn hiển thị</li> <li>+ Đặt bước cài đặt 100 lần để rút ngắn thời gian cài đặt</li> <li>+ Tiêm nhanh (Bolus) bằng cách ấn và giữ phím</li> <li>+ Tiêm nhanh (Bolus) không cần ấn và ấn phím</li> <li>+ Có âm báo khi tắt nguồn</li> <li>+ Chức năng lựa chọn chế độ đặt liều</li> <li>+ Chức năng hiển thị thông tin chế độ đặt liều</li> <li>+ Chức năng tính nồng độ pha loãng dựa trên lượng thuốc và dung dịch pha thuốc</li> </ul> <p>Điều kiện hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhiệt độ: 5 đến 40°C</li> <li>+ Độ ẩm: 20 đến 90% (Không ngưng tụ)</li> </ul> <p>Điện áp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dải rộng 110 đến 240V AC, 50-60Hz</li> <li>+ Có trang bị ắc quy lithium ion trong máy, hoạt động liên tục khoảng 12 tiếng (Ắc qui mới, nạp đầy, tốc độ 5 mL/h, nhiệt độ xung quanh 25 °C)</li> <li>+ Có trang bị pin phụ để cảnh báo lỗi nguồn trong trường hợp mất điện lưới và ắc qui hỏng</li> </ul>	
--	--	--	--

15	Máy khử rung tim	<p><b>I. Yêu cầu chung:</b>          Năm sản xuất: 2023 trở đi          Chất lượng:          + Thiết bị mới 100%          + Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương          - Môi trường hoạt động          Có thể hoạt động ở mức nhiệt -5oC đến 46 oC          Độ ẩm: 10-95%          Chống nước:</p> <p><b>II. Yêu cầu về cấu hình:</b>          Cấu hình tối thiểu bao gồm:          Máy chính với màn hình hiển thị LCD <math>\geq 7</math> inch: 01 cái          Bàn đánh sóc: 02 cái          Bộ tạo nhịp ngoài được tích hợp sẵn trong máy: 02 cái          Cáp điện tim kèm điện cực: 01 cái          Túi điện cực dán: 01 cái          Pin: 01 cái          Máy in nhiệt tích hợp trong máy: 01 cái          Giấy in nhiệt: 01 cuộn          Tài liệu hướng dẫn sử dụng, bảo quản thiết bị của hãng sản xuất và bản dịch tiếng Việt: 01 bộ.</p> <p><b>III. Chỉ tiêu kỹ thuật</b>          Thông số chung          Nguồn điện: AC 100-240 VAC, 50/60 Hz          Pin có thể sạc 15.0 V – 3.2 Ah Lithium-ion hoặc tương đương          Thời gian Pin có thể hoạt động: &gt;5 giờ          Thời gian sạc : tối đa <math>\leq 3</math> giờ          Khả năng hoạt động: 150 lần shock tại 230J khi Pin đầy          Phần mềm: Âm thanh và tin nhắn đa ngôn ngữ          Bộ nhớ: bộ nhớ trong 4G lưu trữ hơn 300 giờ các dữ liệu khác nhau          Xem lại kết quả và in các dữ liệu          Khử rung tim          Dạng sóng: BTE hoặc tương đương          Trở kháng: 25-200 Ohm          Chế độ tự động</p>	01
----	------------------	---	----

		<p>Năng lượng: cố định ở 200J</p> <p>Nhịp có thể shock: VF với biên độ &gt; 0.15 mV và VT với nhịp &gt;150bpm</p> <p>Độ nhạy: Nhịp có thể sốc –VF &gt; 95% và –VT &gt; 75%</p> <p>Đặc tính:</p> <p>Nhịp hình sin bình thường &gt; 95%</p> <p>Các nhịp không thể sốc và vô tâm thu &gt; 95%</p> <p>Chế độ bằng tay</p> <p>Mức năng lượng 1-230J (từ 1-10 J mỗi bước 1J, từ 10-230J mỗi bước 10J)</p> <p>Các tấm điện cực: các tấm điện cực tái sử dụng cho người lớn và trẻ em với điều khiển nạp/shock. Các tấm dùng một lần và các tấm điện cực bên trong là tùy chọn</p> <p>Chế độ hoạt động: chế độ sóng đồng bộ và không đồng bộ ECG</p> <p>Hiển thị:</p> <p>Thông tin: thông tin hoạt động, quỹ đạo ECG, giá trị SpO2, giá trị NIBP, các thông số, nhịp tim, các bộ lọc, các trạng thái Pin và cảnh báo</p> <p>Chế độ hiển thị: Có thể chọn 3,6, 12 đạo trình ECG</p> <p>Theo dõi ECG</p> <p>Băng thông 0.5-120Hz (-3db) khi các bộ lọc tắt</p> <p>CMRR: &gt;95 db</p> <p>Trở kháng vào: &gt;20 Mohm</p> <p>Lối vào</p> <p>Cáp bệnh nhân 5 đạo trình (I, II, III, aVL, aVF, aVR, V)-tiêu chuẩn</p> <p>Cáp bệnh nhân 10 đạo trình (I, II, III, aVL, aVF, aVR, V1.....V6)- Tùy chọn</p> <p>Khuếch đại: 2,5;5, 10, 20, 40 với cáp bệnh nhân. Tự động với các tấm điện cực dùng một lần</p> <p>Tốc độ: 5, 10, 25, 50 mm/giây</p> <p>Bộ lọc: 550/60 Hz, bộ lọc EMG, đường cơ sở</p> <p>Băng thông ở chế độ theo dõi: 0.6 - 40 Hz (-3 db)</p> <p>Băng thông ở chế độ chẩn đoán: 0.05 - 120 Hz (-3 db)</p> <p>Khoảng HR: 20 - 300 bpm (~ 2%)</p> <p>Chuông cảnh báo: HR tối đa có thể thiết lập: 250 bpm, HR tối thiểu: 20bpm</p> <p>Tiêu chuẩn: IEC 60601-2-4; IEC 60601-1; IEC 60601-1-2,CE Mark EEC 93/42hoặc tương đương</p> <p>Đo nhịp mạch và nồng độ bão hoà oxy trong máu (SpO2) (Tùy chọn)</p> <p>Phạm vi đọc xung: ≤30 đến ≥250BPM</p>	
--	--	--	--

			<p>Phạm vi đọc SpO2: 70% đến 100%</p> <p>Độ chính xác: 70% - 100% ~ 2% cho cảm biến người lớn</p> <p>Có thể điều chỉnh ít nhất 50%</p> <p>Huyết áp không xâm lấn (NIBP) (Tùy chọn)</p> <p>Công nghệ: Đo dao động hoặc tương đương</p> <p>Độ chính xác NIBP : Đáp ứng ANSI/AAMI SP100-2002, EN 1060-4 hoặc tương đương</p> <p>Phạm vi tâm thu :</p> <p>Người lớn : 40 - 260mmHG</p> <p>Trẻ em : 40 - 160 mmHG</p> <p>Sơ sinh 40 - 130 mmHG</p> <p>Khoảng PR : 30-220BPM</p> <p>Độ chính xác PR : ± 2 bpm hoặc ± 3 bpm</p> <p>Chế độ độ vận hành : cầm tay, tự động dài hạn, tự điều chỉnh, Stat</p> <p>Khoảng thời gian tự động : 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 30, 60 và 90 phút</p> <p>Máy in:</p> <p>Kiểu máy: Máy in nhiệt 3 kênh tích hợp cho quỹ đạo ECG và các bản cứng giá trị HR/SpO2/NIBP</p> <p>Tốc độ in: 5, 10, 25, 50 mm/giây</p> <p>Độ rộng giấy: ≥ 58 mm</p> <p>Chế độ hoạt động: bằng tay và tự động</p> <p>Máy tạo nhịp (tùy chọn):</p> <p>Loại : Sóng hình chữ nhật</p> <p>Chế độ hoạt động: Sửa theo yêu cầu</p> <p>Tốc độ xung: ≤ 30- ≥ 250 ppm, có thể điều chỉnh theo các bước 5ppm</p> <p>Thời lượng xung: 22.5ms</p> <p>Dòng xung: 0-≥150mA có thể điều chỉnh 5mA</p> <p>Biên độ: tối đa 150V</p> <p>Tiêu chuẩn và an Toàn:</p> <p>Tiêu chuẩn: IEC 60601-2-4; IEC 6060 hoặc tương đương</p>	
16	Xe đẩy tiêm 3 tầng	Cái	<p>Thân xe làm bằng nhôm,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mặt xe; đáy xe bằng nhựa ABS hoặc PP đúc liền</li> <li>- Xe có 3 tầng</li> <li>- Có 01 thùng đựng rác</li> <li>- Có 01 giá đựng vật dụng</li> </ul>	05

			- Có 4 bánh xe (2 bánh có khoá)	
17	Máy hút ẩm	Cái	Công suất hút ẩm 18 lít /24 giờ (ở điều kiện 30oC, 80%) Bồn chứa nước thải : ≥ 3.0 lít Nguồn điện: 220V / 50Hz Lưu lượng khí: ≥150 m3 / h. Diện tích sử dụng: 20-40m2 Điều kiện hoạt động : 5°C - 38°C Bộ hẹn giờ từ 1-24 giờ Độ ồn: ≤41dB	05

**Ghi chú:**

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Tương đương quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- + Chứng nhận tiêu chuẩn: Tương đương về hệ thống quản lý chất lượng.
- + Vật liệu, thành phần: Tương đương về tính chất; thuộc tính, công năng.
- + Hàm lượng, nồng độ, tính chất: Tương đương về công năng sử dụng.

- Đối với mặt hàng là trang thiết bị y tế nhà thầu cần cung cấp một trong các tài liệu sau: Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu hoặc tương đương:

+ Đối với trang thiết bị y tế loại A, B: Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng trang thiết bị y tế thuộc loại A, B/ Giấy phép nhập khẩu hoặc tương đương.

+ Đối với trang thiết bị y tế, vật tư loại C, D:

Nếu là hàng hóa nhập khẩu phải có số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu của Bộ Y tế đối với hàng hóa được quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/08/2022 (Trường hợp trang thiết bị y tế dự thầu không thuộc danh mục yêu cầu phải có số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu thì nhà thầu cung cấp bảng phân loại trang thiết bị y tế được Bộ Y tế công khai trên cổng thông tin điện tử và Tờ khai hải quan (nếu có).

Nếu là thiết bị y tế sản xuất trong nước: Nhà thầu phải cung cấp giấy phép lưu hành của sản phẩm do Bộ Y tế cấp còn hiệu lực (trừ trường hợp nhà thầu có tài liệu chứng minh mặt hàng nằm ngoài quy định phải có giấy chứng nhận lưu hành).